

Bản án số: **14/2023/DS-PT**
Ngày 20 tháng 02 năm 2023.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ.**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Vũ
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn
Bà Điều Thị Bích Lược

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS - ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2022/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ-PT ngày 02/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hợp tác xã Dịch vụ điện năng xã T K

Người ĐD theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T** - Chủ nhiệm HTX.

Địa chỉ: Khu T H, xã T K, huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn:

2.1. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu Đ P, xã T K, huyện T S, Phú Thọ.

2.2. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1974.

Chị Hà Thị H, sinh năm 1981 là vợ anh T tham gia tố tụng

Địa chỉ: Khu Đ P, xã T K, huyện T S, Phú Thọ.

2.3. Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu C N, xã T K, huyện T S, Phú Thọ.

2.4. Ông **Phạm Văn C**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu C N, xã T K, huyện T S, Phú Thọ.

2.5. Ông **Nguyễn Cao C**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu Đ P, xã T K, huyện T S, Phú Thọ.

2.6. Anh **Đỗ Văn Q**, sinh năm 1972.

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 là vợ anh Q tham gia tố tụng

Địa chỉ: Khu Đồng Lương, xã T K, huyện T S, Phú Thọ.

2.7. Ông **Đỗ Minh K**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Khu P Đ, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.8. Ông **Nguyễn Tiến B**, sinh năm 1990.

Mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H, SN 1960 tham gia tổ tụng thay

Địa chỉ: Khu D C, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.9. Ông **Chu Đức Q**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu D C, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.10. Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu T H, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.11. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu T H, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.12. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu T H, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.13. Ông **Hà Xuân M**, sinh năm 1973.

Có vợ là bà Phùng Thị T, SN 1975 tham gia tổ tụng thay.

Địa chỉ: Khu Đ B, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.14. Ông **Tạ Minh N**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu Đ B, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

2.15. Ông **Nguyễn Xuân H**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu N Q, xã T K , huyện T S, Phú Thọ.

Người kháng cáo: Chị Phạm Thị Thu H, bà Nguyễn Thị H (mẹ anh Nguyễn Tiến B), ông Chu Đức Q, ông Nguyễn Văn C (đều có mặt).

Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị L (vợ anh Đỗ Văn Q), ông Phạm Văn C, chị Hà Thị Thu H (vợ anh Nguyễn Văn T), ông Nguyễn Cao C, ông Tạ Minh N (những người trên đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1940, địa chỉ: Khu T H, xã T K , huyện T S, Phú Thọ đại diện – có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 06/12/2021, quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày:

Hợp tác xã Dịch vụ điện năng xã T K Hợp (sau đây viết tắt là HTX hoặc HTXDV) được thành lập năm 2003, đi vào hoạt động kinh doanh dịch vụ bán lẻ điện trên địa bàn xã T K . Năm 2013 ông T được xã viên HTX bầu làm Chủ nhiệm HTXDV điện năng khóa III, nhiệm kỳ 2013 - 2018. Năm 2016 theo quy định chuyển đổi hoạt động quản lý HTX ông T được bầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc HTXDV điện năng.

Trong tháng 3 năm 2020 có 07 hộ dân ở khu C N sử dụng điện sinh hoạt cao hơn những tháng trước nên đã làm đơn đề nghị HTX kiểm tra lại số điện và phụ tải của gia đình. Sau khi cho công nhân kỹ thuật điện vào kiểm tra so sánh điện đã chốt và số điện sử dụng trên công tơ không sai, các hộ dân được HTXDV điện năng giải thích và trả lời là do vào tháng 2 có tết âm lịch và thu tiền ở kỳ đó là 32 ngày nên số tiền sẽ cao hơn tháng trước nhưng các hộ dân trên cho rằng không đúng, không thỏa đáng, đề nghị HTX gửi số công tơ trên đi kiểm chứng tại Trung tâm đo lường tỉnh Phú Thọ để kiểm tra. Đại diện UBND xã và trưởng khu dân cư C N cùng đi kiểm chứng công tơ tại Cục đo lường chất lượng. Khi có kết quả số công tơ trên không sai, các hộ dân vẫn không thanh toán tiền điện cho đơn vị còn tuyên truyền, lôi kéo một số hộ dân trong xã không thanh toán tiền điện

mặc dù đã được đơn vị tuyên truyền, giải thích rất nhiều lần. Vì vậy HTXDV điện năng xã T K khởi kiện 18 hộ dân còn nợ tiền điện từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 theo bảng kê đã gửi cho Tòa án. Sau khi khởi kiện, hộ bà Nguyễn Thị Nguyệt đã nộp đầy đủ tiền điện cho HTXDV điện năng xã T K do vậy HTX xin rút phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyệt. Tại phiên tòa, ông T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với hộ ông Nguyễn Đình Hưng và chị Nguyễn Thị Lam, mặc dù đã chuẩn bị được tài liệu chứng cứ nhưng kế toán làm bản kê có nhầm lẫn, HTX sẽ khởi kiện yêu cầu sau. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc 15 hộ dân còn lại phải trả cho HTXDV điện năng xã T K số tiền điện còn nợ. Cụ thể:

Hộ chị Nguyễn Thị H:

Tháng 3: 119kw số tiền 229.753đ, tháng 4: 137kw số tiền 269.360đ; Tháng 5: 87kw số tiền 146.583đ; Tháng 6: 48kw số tiền 79.728đ; Tháng 7: 283kw số tiền 576.682đ; Tháng 8: 383kw số tiền 946.904đ. Tổng số tiền hộ chị H nợ là: 2.249.280đ

Hộ ông Nguyễn Văn T:

Tháng 3: 228kw số tiền 487.309đ, tháng 4: 174kw số tiền 351.600đ; Tháng 5: 129kw số tiền 226.740đ; Tháng 6: 144kw số tiền 256.654đ; Tháng 7: 146kw số tiền 260.643đ; Tháng 8: 142kw số tiền 280.707đ. Tổng số tiền hộ ông Thành nợ là: 1.863.653đ

Hộ chị Phạm Thị Thu H:

Mã 1: Tháng 3: 170kw số tiền 342.738đ, tháng 4: 183kw số tiền 371.538đ; Tháng 5: 188kw số tiền 344.403đ; Tháng 6: 245kw số tiền 481.294đ; Tháng 7: 263kw số tiền 526.478đ; Tháng 8: 227kw số tiền 484.519đ. Tổng: 2.550.970đ

Mã 2: Tháng 3: 176kw số tiền 356.030đ, tháng 4: 148kw số tiền 293.999đ; Tháng 5: 181kw số tiền 330.443đ; Tháng 6: 214kw số tiền 403.478đ; Tháng 7: 201kw số tiền 370.845đ; Tháng 8: 204kw số tiền 420.358đ. Tổng: 2.175.153đ

Tổng số tiền hộ chị H nợ là: 4.726.123đ

Hộ ông Phạm Văn C:

Tháng 3: 450kw số tiền 1.644.800đ, tháng 4: 381kw số tiền 940.669đ; Tháng 5: 406kw số tiền 950.413đ; Tháng 6: 479kw số tiền 1.185.451đ; Tháng 7: 482kw số tiền 1.195.110đ; Tháng 8: 428kw số tiền 1.090.052đ. Tổng số tiền hộ ông C nợ là: 7.006.495đ

Hộ ông Nguyễn Cao C:

Tháng 3: 183kw số tiền 371.500đ, tháng 4: 251kw số tiền 551.470đ; Tháng 5: 290kw số tiền 594.253đ; Tháng 6: 348kw số tiền 768.990đ; Tháng 7: 389kw số tiền 896.804đ; Tháng 8: 250kw số tiền 548.680đ. Tổng số tiền hộ ông C nợ là: 3.731.697đ

Hộ ông Đỗ Văn Q:

Tháng 3: 212kw số tiền 442.675đ, tháng 4: 222kw số tiền 470.571đ; Tháng 5: 281kw số tiền 571.661đ; Tháng 6: 390kw số tiền 899.921đ; Tháng 7: 456kw số tiền 1.111.398đ; Tháng 8: 523kw số tiền 1.395.923đ. Tổng số tiền hộ ông Quế nợ là: 4.892.149đ

Hộ ông Đỗ Minh K:

Tháng 4: 170kw số tiền 342.738đ; Tháng 5: 154kw số tiền 276.597đ; Tháng 6: 170kw số tiền 308.506đ; Tháng 7: 176kw số tiền 320.472đ; Tháng 8: 175kw số tiền 353.815đ. Tổng số tiền hộ ông K nợ là: 1.602.128đ

Hộ ông Nguyễn Tiến B:

Tháng 3: 187kw số tiền 380.400đ, tháng 4: 276kw số tiền 621.210đ; Tháng 5: 330kw số tiền 712.877đ; Tháng 6: 452kw số tiền 1.098.519đ; Tháng 7: 505kw số tiền 1.269.164đ; Tháng 8: 315kw số tiền 734.921đ. Tổng số tiền hộ ông B nợ là: 4.817.091đ

Hộ ông Chu Đức Q:

Tháng 3: 180kw số tiền 364.892đ, tháng 4: 196kw số tiền 400.338đ; Tháng 5: 202kw số tiền 373.355đ; Tháng 6: 293kw số tiền 601.784đ; Tháng 7: 304kw số tiền 631.825đ; Tháng 8: 278kw số tiền 626.789đ. Tổng số tiền hộ ông Q nợ là: 2.998.983đ

Hộ ông Trần Văn T:

Mã 1: Tháng 4: 684kw số tiền 1.140.638đ; Tháng 5: 663kw số tiền 1.105.619đ; Tháng 6: 633kw số tiền 1.055.591đ; Tháng 7: 624kw số tiền 1.156.584đ; Tháng 8: 627kw số tiền 1.162.145đ. Tổng: 5.620.577đ.

Mã 2: Tháng 4: 23kw số tiền 42.453đ; Tháng 5: 42kw số tiền 69.762đ; Tháng 6: 54kw số tiền 89.918đ; Tháng 7: 58kw số tiền 96.787đ; Tháng 8: 51kw số tiền 94.197đ. Tổng: 393.117đ.

Tổng số tiền hộ ông T nợ là: 6.013.694đ

Hộ ông Nguyễn Văn C:

Tháng 3: 291kw số tiền 663.054đ, tháng 4: 348kw số tiền 837.795đ; Tháng 5: 364kw số tiền 818.869đ; Tháng 6: 690kw số tiền 1.864.808đ; Tháng 7: 586kw số tiền 1.529.959đ; Tháng 8: 524kw số tiền 1.399.143đ. Tổng số tiền hộ ông C nợ là: 7.113.628đ

Hộ ông Nguyễn Văn H:

Tháng 3: 397kw số tiền 990.500đ, tháng 4: 563kw số tiền 1.524.711đ; Tháng 5: 642kw số tiền 1.710.262đ; Tháng 6: 722kw số tiền 1.967.838đ; Tháng 7: 973kw số tiền 2.775.983đ; Tháng 8: 726kw số tiền 2.049.522đ. Tổng số tiền hộ ông H nợ là: 11.018.816đ

Hộ ông Hà Xuân M:

Tháng 4: 262kw số tiền 582.155đ; Tháng 5: 264kw số tiền 528.988đ; Tháng 6: 328kw số tiền 706.642đ; Tháng 7: 340kw số tiền 744.051đ; Tháng 8: 313kw số tiền 728.686đ. Tổng số tiền hộ ông M nợ là: 3.290.522đ

Hộ ông Tạ Minh N:

Tháng 3: 149kw số tiền 296.251đ ; Tháng 4: 188kw số tiền 382.615đ; Tháng 5: 193kw số tiền 354.375đ; Tháng 6: 274kw số tiền 554.090đ; Tháng 7: 409kw số tiền 960.672đ; Tháng 8: 250kw số tiền 548.680đ. Tổng số tiền hộ ông N nợ là: 3.096.647đ

Hộ ông Nguyễn Xuân H:

Tháng 4: 209kw số tiền 434.306đ; Tháng 5: 246kw số tiền 483.804đ; Tháng 6: 310kw số tiền 650.529đ; Tháng 7: 413kw số tiền 972.951đ; Tháng 8: 309kw số tiền 716.217đ. Tổng số tiền hộ ông H nợ là: 3.257.807đ

HTXDV điện năng xã T K rút yêu cầu 17 hộ dân phải trả tiền lãi đối với số tiền điện còn nợ.

Đối với việc không cắt điện: HTX đã cắt điện một số hộ dân khi không đóng tiền điện nhưng các hộ dân xã T K đã phản đối, tập trung đông người tại UBND xã để phản đối. Thời điểm đó dịch bệnh Covid19 đang diễn biến phức tạp

và chuẩn bị diễn ra bầu cử HĐND nên thực hiện chỉ đạo của cấp trên, HTX đã không cắt điện để đảm bảo thực hiện chỉ thị 16 phòng chống dịch, đảm bảo điện sinh hoạt cho các hộ dân.

Phía các bị đơn thống nhất trình bày:

Các hộ dân khẳng định không nợ tiền điện HTXDV điện năng xã T K theo như bảng kê nợ tiền điện từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 mà HTX đã nộp cho Tòa án, vì vậy các hộ dân không có trách nhiệm phải trả. Nếu HTX cho rằng các hộ dân nợ tiền điện thì đề nghị HTX cung cấp giấy tờ chứng minh các hộ dân nợ tiền điện (giấy nhận nợ có chữ ký các hộ), Hợp đồng mua bán điện giữa HTX và các hộ dân, Biên bản tháo dỡ công tơ của một số hộ dân có chữ ký của chủ hộ.

Đối với hợp đồng mua bán điện của các hộ dân mà HTX cung cấp cho Tòa án thì không còn giá trị, vì đã quá lâu mà phải có hợp đồng đối với từng lần tháo dỡ hoặc thay thế công tơ điện.

Đối với các hóa đơn các hộ dân đã nộp tiền điện cho HTX thì do lâu ngày và do hiện nay các hộ dân đã sử dụng điện của Điện lực huyện Thanh Thủy nên đã hủy và không còn lưu giữ.

Riêng chị Phạm Thị Thu H bổ sung ý kiến: Tờ đơn do HTX cung cấp chị thừa nhận do chị viết nhưng đây là tờ đơn chị viết từ thời điểm mới có khúc mắc của người dân về việc sai tiền điện, không nhớ cụ thể thời gian, sau đó các hộ dân đã nộp tiền điện đầy đủ, bản này do chị H tự viết không có hợp hành, bản bạc thống nhất gì với các hộ dân, chỉ có một mình chị ký. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS - ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 513, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518, Điều 519, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. **Xử:**

1 . Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của HTXDV Điện năng xã T K .

Buộc **chị Nguyễn Thị H** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 2.249.280đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm tám mươi đồng).

Buộc **ông Nguyễn Văn T** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 1.863.653đ (Một triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng).

Buộc **chị Phạm Thị Thu H** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 4.726.123đ (Bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

Buộc **ông Phạm Văn C** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 7.006.495đ (Bảy triệu không trăm linh sáu nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng).

Buộc **ông Nguyễn Cao C** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 3.731.697đ (Ba triệu bảy trăm ba mươi một nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng).

Buộc ông **Đỗ Văn Q** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 4.892.149đ (Bốn triệu tám trăm chín mươi hai nghìn một trăm bốn mươi chín đồng).

Buộc ông **Đỗ Minh K** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2020 là: 1.602.128đ (Một triệu sáu trăm linh hai nghìn một trăm hai mươi tám đồng).

Buộc ông **Nguyễn Tiến B** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 4.817.091đ (Bốn triệu tám trăm mười bảy nghìn không trăm chín một đồng).

Buộc ông **Chu Đức Q** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 2.998.983đ (Hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm tám mươi ba đồng).

Buộc ông **Trần Văn T** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2020 là: 6.013.694đ (Sáu triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi tư đồng).

Buộc ông **Nguyễn Văn C** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 7.113.628đ (Bảy triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng).

Buộc ông **Nguyễn Văn H** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 11.018.816đ (Mười một triệu không trăm mười tám nghìn tám trăm mười sáu đồng).

Buộc ông **Hà Xuân M** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2020 là: 3.290.522đ (Ba triệu hai trăm chín mươi nghìn năm trăm hai mươi hai đồng).

Buộc ông **Tạ Minh N** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 3.096.647đ (Ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

Buộc ông **Nguyễn Xuân H** phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2020 là: 3.257.807đ (Ba triệu hai trăm năm bảy nghìn tám trăm linh bảy đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, 10 bị đơn kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS - ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

Theo đơn kháng cáo của các bị đơn chị Nguyễn Thị H, chị Hà Thị Thu H (vợ anh Nguyễn Văn T), chị Phạm Thị Thu H, ông Phạm Văn C, ông Nguyễn Văn N (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Cao C), chị Nguyễn Thị L (vợ anh Đỗ Văn Q), bà Nguyễn Thị H (mẹ anh Nguyễn Tiến B), ông Chu Đức Q, ông Nguyễn Văn C, ông Tạ Minh N đều không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị đơn phải trả số tiền điện còn nợ cho HTXDV điện năng xã T K như trong phần quyết định của bản án đã tuyên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự có yêu cầu kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên và thống nhất nêu quan điểm:

-Không có việc nợ tiền điện của HTXDV Điện năng xã T K do không có chứng cứ chứng minh, nếu có nợ tiền phải có văn bản ghi nhận và có chữ ký của người nợ tiền.

-Nếu có nợ tiền thì các hộ không thể ký hợp đồng với Điện lực Thanh Thủy được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên Bản án số 13/2022/DS - ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, chị Hà Thị Thu H (vợ anh Nguyễn Văn T), chị Phạm Thị Thu H, ông Phạm Văn C, ông Nguyễn Văn N (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Cao C), chị Nguyễn Thị L (vợ anh Đỗ Văn Q), bà Nguyễn Thị H (mẹ anh Nguyễn Tiến B), ông Chu Đức Q, ông Nguyễn Văn C, ông Tạ Minh N làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ bản thống kê nộp tiền điện hàng tháng của HTXDV Điện năng xã T K thì 10 bị đơn có kháng cáo chưa trả tiền điện từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020. Các bị đơn nếu đã được thu tiền điện thì phải có hóa đơn đã thu của HTXDV Điện năng xã T K , nhưng không bị đơn nào đưa ra được chứng cứ là hóa đơn đã nộp.

Căn cứ để xác định các hộ không nộp là do có khiếu nại về số điện tăng đột biến, tháo thay công tơ, kiểm định và do bị kích động không nộp tiền điện của số đông các hộ dân.

Các nội dung trên đã được làm rõ tại cấp sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm HTXDV Điện năng xã T K cung cấp hóa đơn điện tử thể hiện các khoản nợ của 10 bị đơn có kháng cáo hiện đang được treo tại hệ thống điện tử, không có cơ sở nào để xác định các hộ đã trả tiền nên việc buộc trả tiền của cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Các nội dung khiếu nại tố cáo của công dân về nội dung liên quan đã được giải quyết tại Bản kết luận vụ việc số 43/KLVV ngày 03/10/2020; Thông báo Kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số: 70/TB-CSĐT ngày 03/10/2020 và Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 43/CSĐT ngày 03/10/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện T S đã có hiệu lực là chứng cứ để xem xét trong vụ án.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận nội dung khởi kiện là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy xuyên suốt vụ án chứng cứ đã được thu thập đầy đủ, được đánh giá chính xác trên cơ sở pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

[3] Quan điểm của người đại diện của nguyên đơn do có cơ sở pháp lý nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 513, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518, Điều 519, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015. Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. **Xử:**

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, chị Hà Thị Thu H (vợ anh Nguyễn Văn T), chị Phạm Thị Thu H, ông Phạm Văn C, ông Nguyễn Văn N (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Cao C), chị Nguyễn Thị L (vợ anh Đỗ Văn Q), bà Nguyễn Thị H (mẹ anh Nguyễn Tiến B), ông Chu Đức Q, ông Nguyễn Văn C, ông Tạ Minh N.

Giữ nguyên Bản án dân sự số 13/2022/DS - ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T S, tỉnh Phú Thọ.

[1.1]. Buộc *chị Nguyễn Thị H* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 2.249.280đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm tám mươi đồng).

[1.2]. Buộc *ông Nguyễn Văn T* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 1.863.653đ (Một triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng).

[1.3]. Buộc *chị Phạm Thị Thu H* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 4.726.123đ (Bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

[1.4]. Buộc *ông Phạm Văn C* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 7.006.495đ (Bảy triệu không trăm linh sáu nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng).

[1.5]. Buộc *ông Nguyễn Cao C* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 3.731.697đ (Ba triệu bảy trăm ba mươi một nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng).

[1.6]. Buộc *ông Đỗ Văn Q* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 4.892.149đ (Bốn triệu tám trăm chín mươi hai nghìn một trăm bốn mươi chín đồng).

[1.7]. Buộc *ông Nguyễn Tiến B* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 4.817.091đ (Bốn triệu tám trăm mười bảy nghìn không trăm chín mươi một đồng).

[1.8]. Buộc *ông Chu Đức Q* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 2.998.983đ (Hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm tám mươi ba đồng).

[1.9]. Buộc ông *Nguyễn Văn C* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 7.113.628đ (Bảy triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng).

[1.10]. Buộc ông *Tạ Minh N* phải trả cho HTXDV Điện năng xã T K tổng số tiền điện còn nợ từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2020 là: 3.096.647đ (Ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[2.1] Buộc chị *Phạm Thị Thu H* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006918 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.2] Buộc ông *Nguyễn Tiến B* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006919 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.3] Buộc ông *Nguyễn Văn C* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006920 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.4] Buộc ông *Tạ Minh N* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006921 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.5] Buộc ông *Nguyễn Văn T* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006922 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.6] Buộc ông *Nguyễn Cao C* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006923 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.7] Buộc chị *Nguyễn Thị H* phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006924

ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.8] Buộc ông *Phạm Văn C* phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006925 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.9] Buộc ông *Đỗ Văn Q* phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006927 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

[2.10] Buộc ông *Chu Đức Q* phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006928 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T S, nay chuyển thành án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện T S;
- TAND huyện T S;
- Chi cục THADS huyện T S;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Vũ